

Lao động của trẻ em trong nền kinh tế quá độ ở Việt Nam

NGUYỄN VĂN CHÍNH

1. Từ những viễn cảnh lý thuyết

Trong khoảng hơn một thập kỷ qua, đã nhiều công trình nghiên cứu về lao động của trẻ em ở Việt Nam được công bố. Tuy nhiên, chúng ta có thể nhận thấy rằng phần lớn các nghiên cứu này được tiến hành bởi các tổ chức quốc tế hoặc phi chính phủ nước ngoài trong khi còn ít các nhà nghiên cứu trong nước quan tâm đến hiện tượng xã hội này. Nói chung, những hình thức lao động trẻ em có nhiều bức xúc như đánh giầy, bán báo, mại dâm, lang thang kiếm ăn trên đường phố hoặc trẻ em giúp việc trong các hộ gia đình thường được chú ý nhiều hơn (Rubenson 2004; Le Bach Duong 2002; Save the Children Sweden 2000; Franklin & Do Ngoc Ha 1999; Theis & Hoang Thi Huyen 1998; Duong Van Thanh 1998; Ngo Kim Cuc & Flamm 1997; Gallup 1995; Bond 1992). Những nghiên cứu nói trên có khuynh hướng tập trung vào thực tế của cuộc sống và việc làm đa dạng của trẻ em để từ đó tìm kiếm các biện pháp can thiệp hoặc nâng cao nhận thức của xã hội về hiện tượng xã hội đặc biệt này. Trong khi đó, một số nghiên cứu do các nhà nghiên cứu nước ngoài tiến hành dưới sự tài trợ của các tổ chức quốc tế (như World Bank chẳng hạn) lại thường cố gắng phân tích lao động trẻ em Việt Nam ở tầm vĩ mô. Các nghiên cứu này (Edmonds & Pavnik 2003; Edmonds & Turk 2002; van de Walle 2000; Rosati & Tzannatos 2000; Behman & Knowles 1999; Moock, Patrinos & Venkataraman 1998; Liu Yuk Chu 1996) thường cố gắng đạt đến tầm khái quát cao nhưng lại chủ yếu dựa trên lối tiếp cận kinh tế học duy lý, và thường bỏ qua tiếng nói của những người trong cuộc như trẻ em đang lao động, cha mẹ và những người chủ sử dụng lao động.

Về phía Việt Nam, đã có một số tài liệu giới thiệu các văn bản pháp luật và quy định của nhà nước có liên quan đến vấn đề lao động của trẻ em (Ngô Bá Thành 1992; Vũ Ngọc Bình (1994; 1995a; 1995b). Đáng tiếc là chưa có nhiều công trình nghiên cứu khoa học do các tổ chức hoặc nhà khoa học trong nước tiến hành nhằm đánh giá mức độ và tính chất của lao động trẻ em để làm cơ sở cho các hoạt động thực tiễn cũng như nâng cao hiểu biết của xã hội về hiện tượng này. Một vài nghiên cứu đã có thường nhỏ lẻ về quy mô, phân tán về nội dung và thiếu sự dẫn dắt của các lý luận và phương pháp nghiên cứu thích hợp, do đó chưa thực sự góp phần nâng cao nhận thức vấn đề và cải thiện khả năng xây dựng chính sách ứng dụng vào đời sống thực tiễn. Trong khuôn khổ của bài viết này, tôi sẽ điểm lại một số lý luận thường

được áp dụng vào nghiên cứu vấn đề lao động trẻ em trên thế giới và từ đó, đề xuất một khung lý thuyết để phân tích hiện tượng lao động trẻ em trong bối cảnh của nền kinh tế quá độ ở nước ta.

1.1. Đói nghèo, mức sinh và nhu cầu về lao động

Có thể nói rằng những quan tâm về mặt lý luận đối với hiện tượng lao động của trẻ em bắt đầu nở rộ từ những thập niên giữa thế kỷ 20, khi các nhà dân số học bắt đầu đặt câu hỏi tại sao các xã hội nông dân thuộc Thế giới Thứ Ba lại có tỷ lệ sinh con cao như vậy? Các lý thuyết “chức năng luận” và “quyết định luận” đã được vận dụng để phân tích hiện tượng này. Và người ta đã đi đến một giả thuyết là sở dĩ các gia đình nông dân Á châu có khuynh hướng sinh nhiều con bởi vì trẻ con có giá trị kinh tế đối với cha mẹ chúng, và các giá trị này có thể đo đếm được bằng cách tính toán giữa “chi phí và lợi ích” (costs and benefits). Nhà nghiên cứu có ảnh hưởng của trường phái này là M. Mamdani (1972). Ông cho rằng trong các xã hội nông nghiệp, lao động là một yếu tố quan trọng nhất. Đông con được xem như một thứ tài sản và là nguồn tạo ra các tích lũy của cải cho gia đình. Quan sát của ông trong nhiều năm ở các hộ gia đình nông dân Ấn Độ dẫn ông đến nhận xét rằng “những hộ nghèo khó thường đương đầu với khó khăn không phải bằng cách giảm số con mà ngược lại, bằng cách đẻ thêm nhiều con.” (Mamdani, 1972:127). Nhận xét này đã đặt cơ sở cho một khuynh hướng nghiên cứu trong đó gắn tập quán sinh đẻ với vấn đề lao động của trẻ em trong các xã hội nông dân. Chẳng hạn, White (1975) đã vận dụng lý luận này vào nghiên cứu vai trò kinh tế của trẻ em ở Indonesia. Sử dụng phương pháp phân tích quỹ thời gian của các thành viên hộ gia đình nông dân ở một làng Java để nghiên cứu mối quan hệ giữa sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động, ông đã nhận xét rằng từ tuổi lên 8, những đóng góp về mặt kinh tế của trẻ em vào việc duy trì sự sinh tồn của gia đình đã ngang bằng với người lớn (White 1975:135). Phát triển lập luận này, Nag và Kak (1984) đã nghiên cứu một làng Ấn Độ và đi đến kết luận rằng giá trị của trẻ em ít nhất được biểu hiện ở ba khía cạnh: 1) là một nguồn lao động của gia đình; 2) là một nguồn đảm bảo an sinh cho tuổi già của cha mẹ; 3) là một nguồn bảo hiểm chống lại các rủi ro.

Tiếp cận dân số học về lao động của trẻ em đã tạo nên một cuộc tranh luận sôi nổi về quan hệ nhân quả giữa tỷ lệ sinh cao và sử dụng lao động trẻ em trong các hộ gia đình nông dân. Các nhà nghiên cứu tham gia cuộc thảo luận này đã chỉ ra rằng sự cải thiện kinh tế hộ gia đình không có mối liên hệ chắc chắn đến những đóng góp về lao động của trẻ em. Dasgupta (1977) và Vlasoff (1979) đã so sánh đầu vào của lao động người lớn và trẻ em và cho rằng cách nhìn trẻ em như là “nguồn vốn của người nghèo” là không chính xác (Vlasoff 1979:428). Các phát hiện như vậy đã làm cho White, vốn là một trong những chủ thuyết về mối liên hệ giữa tỷ lệ sinh cao và lao động trẻ em phải thừa nhận:

“Mối liên hệ giữa tỷ lệ sinh, ngày công lao động thấp, và chỉ số đầu vào cao của lao động trẻ em chỉ cho thấy có một điều gì đó hay ho để giải thích mà thôi, và nhiều nghiên cứu về lao động của trẻ em sử dụng phương pháp tiếp cận “giá trị kinh

tế của trẻ em” cũng không đạt được những tiến bộ xa hơn; cuộc thảo luận rốt cuộc cũng chỉ xoay quanh vấn đề định nghĩa, phương pháp đo đếm, đánh giá “chi phí” và “lợi ích”, và cuối cùng cũng chẳng đưa ra được cái gì mới hơn ngoài việc cho rằng tập quán sinh đẻ phản ánh các quan điểm hơn là những thực tế rõ ràng” (White, 1982:605).

Cuộc tranh luận về những yếu tố quyết định tỷ lệ sinh đẻ cao trong các xã hội nông dân cũng làm cho các nhà nghiên cứu buộc phải suy nghĩ lại luận điểm của mình. Người ta cảm thấy bất đắc khi sử dụng cách tiếp cận dựa trên phân tích “chi phí và lợi ích” của trẻ em vì rất nhiều khía cạnh trong việc nuôi dưỡng một đứa trẻ không thể tính như một thứ “chi phí” thông thường, cũng như “lợi ích” của cha mẹ có được từ con cái không chỉ là kinh tế. Cách tiếp cận này đã bị phê phán là quá “duy ý chí” vì nó bỏ đi các vai trò văn hóa, xã hội và đạo đức của trẻ em trong xã hội (Caldwell 1976; 1982), và không xem xét các ý nghĩa có tính biểu tượng và các giá trị xã hội làm nền tảng cho các hành vi kinh tế (Rogers & Standing 1981; Godda & White 1982). Và lại, quan hệ giữa cha mẹ và con cái cũng giống như một dòng chảy liên tục mà những tích lũy từ thế hệ này được trao truyền lại cho thế hệ sau và những “chi phí” của cha mẹ trong việc nuôi dưỡng và giáo dục không phải để chúng làm việc cho mình mà chính là để tạo ra tiền đề phát triển của thế hệ kế tiếp.

1.2. Tích lũy tư bản và sử dụng sức lao động của trẻ em

Thực ra, trước khi cách tiếp cận dân số học được phát triển, các nhà kinh tế học Mác-xít đã từ lâu để ý nghiên cứu hiện tượng lao động của trẻ em và là những người đầu tiên phân tích những cội rễ của hiện tượng này. Chính Marx trong tác phẩm *Tư Bản* đã dành nhiều công sức (từ chương 8 đến chương 13 của tập I bộ *Tư Bản*, 1976) để phân tích vấn đề lao động của trẻ em. Có thể nhận thấy rằng trong học thuyết về lao động của Marx, có hai luận điểm cơ bản về lao động trẻ em cần được lưu ý. Đó là: 1) tái sản xuất ra sức lao động và vị trí của lao động của trẻ em trong thị trường lao động tư bản chủ nghĩa; 2) sự bóc lột sức lao động của trẻ em.

Theo Marx, tái sản xuất sức lao động được thực hiện thông qua các hộ gia đình bao gồm vợ chồng và các con, trong đó người chồng được giả định là có trách nhiệm cho việc kiếm tiền nuôi gia đình và người vợ đảm trách các việc trong nhà. Tiền công lao động của người lớn nói chung tạo thành “tiền công của gia đình”, cần thiết cho sự sinh tồn của các thành viên trong nhà. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản với máy móc hiện đại đã đặt tất cả mọi thành viên của gia đình, không kể tuổi hay giới, dưới sự kiểm soát của các chủ tư bản. Khi phụ nữ và trẻ em đi vào thị trường lao động, họ sẽ làm giảm tiền công của những người đàn ông và do đó, làm tăng sự bóc lột của chủ tư bản. Từ đó, Marx cho rằng:

“Không phải sự lạm dụng quyền lực của các bậc cha mẹ đã dẫn đến việc bóc lột trực tiếp hay gián tiếp sức lao động trẻ em của nhà tư bản mà thực ra là ngược lại, chính phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa, bằng cách gạt bỏ nền tảng kinh tế phù hợp với quyền lực của các bậc cha mẹ, sử dụng quyền lực của họ vào sự lạm dụng này” (Marx 1976:620).

Như vậy, Marx đã coi nguyên nhân đi vào thị trường lao động của trẻ em không phải là sự tự động hay là kết quả của các quyết định có tính cá nhân mà chính sự phát triển của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã tạo ra hiện tượng này. Từ đó Marx cho rằng thuê mướn lao động trẻ em là một phương thức để các chủ tư bản nâng cao sự bóc lột của mình (Marx 1976: 495).

Tiếp cận *kinh tế học mác-xít* đối với lao động của trẻ em đặc biệt hữu ích vì nó quan tâm đến nguyên nhân đi vào thị trường lao động và sự bóc lột sức lao động của trẻ em. Hơn nữa, cách tiếp cận này giúp xem xét hiện tượng lao động trẻ em trong bối cảnh lịch sử - xã hội của các phương thức sản xuất. Bằng cách chỉ ra mối quan hệ giữa tích lũy tư bản chủ nghĩa và bóc lột sức lao động trẻ em, nó đã biện hộ mạnh mẽ cho cuộc đấu tranh chính trị để thay đổi cuộc sống của người lao động làm thuê. Tuy nhiên, cách tiếp cận này cũng có những lỗ hổng cần phải được bổ khuyết. *Trước hết*, bằng cách tập trung vào hệ thống kinh tế như một tổng thể, nó bỏ qua các mối quan hệ bên trong hộ gia đình, cho rằng vấn đề không phải là ở quyền lực của các bậc cha mẹ mà chính hệ thống kinh tế mới là tác nhân thực sự đẩy trẻ em vào thị trường lao động. Mặt khác, vì nó không xem trọng vai trò của các hộ gia đình trong việc tổ chức lao động và hoạt động sản xuất nên có thể gây khó khăn khi vận dụng vào xem xét các xã hội nông dân. *Thứ hai*, như Elson đã chỉ ra, các khái niệm của lý luận này thường làm cho người ta “bị lẫn lộn giữa sự phụ thuộc về kinh tế với phụ thuộc về xã hội”. Nó chỉ coi sức lao động của trẻ em như là một “sự bổ xung” trong khi nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác đã chỉ ra rằng trẻ em nhiều khi phải làm việc như là những người kiếm cơm chủ yếu (breadwiners) của gia đình, nhất là đối với các hộ không có “người chủ” đàn ông. *Thứ ba*, tiếp cận kinh tế học mác-xít đã không tính đến những ràng buộc văn hóa trong mối liên hệ với công việc của trẻ em, những ràng buộc được dựa trên thứ bậc của quan hệ thân tộc, tuổi tác, giới và tư tưởng. Như tôi sẽ chỉ ra trong bài viết này, các ràng buộc về văn hóa thường đóng vai trò như là một tác nhân cốt yếu thúc đẩy trẻ em tham gia vào hoạt động kinh tế.

1.3. *Kinh tế hộ gia đình và lao động trẻ em*

Trong khi tìm kiếm các cơ sở lý luận mới để tiếp cận lao động của trẻ em, một số nhà nghiên cứu đã tìm thấy ở *học thuyết kinh tế tân cổ điển* (neo-classical economics) những cơ sở làm nền tảng lý luận cho nghiên cứu và các giải pháp thực tiễn của mình. Các nhà nghiên cứu tân cổ điển không xem xét hiện tượng này như là hậu quả của quá trình bản cùng hóa và áp lực của tích lũy tư bản mà đặt nó vào trong cơ cấu kinh tế hộ gia đình để phân tích. Cách tiếp cận này cho rằng lao động của trẻ em là kết quả của sự khác biệt về năng lực lao động giữa người lớn và trẻ em (Elson 1982; Rosenzweig 1981), và chủ yếu là một vấn đề của kinh tế hộ gia đình (Nieuwenhuys 1996), do đó “khi kinh tế gia đình khấm khá lên thì lao động của trẻ em sẽ giảm đi” (Nardinelli 1990:102). Cách tiếp cận lao động trẻ em dựa trên lý luận về kinh tế hộ gia đình đã được nhiều nhà nghiên cứu và các tổ chức quốc tế như UNICEF, WHO, ILO sử dụng và đặc biệt một số nghiên cứu gần đây về lao động trẻ em ở Việt Nam của các nhà nghiên cứu nước ngoài do Ngân hàng Thế giới tài trợ cũng sử dụng cách tiếp cận này (Ví dụ: Edmonds 2001; Edmonds & Turk 2002;

Edmonds & Pavcnik 2003; van de Walle 2000).

Thực ra, kinh tế hộ gia đình như là một yếu tố quyết định đối với sự đi vào thị trường lao động của lao động trẻ em còn cần phải được xem xét kỹ hơn trên cơ sở những nghiên cứu thực nghiệm tại hộ gia đình. Lý luận này chỉ hữu ích khi các thành viên trong một hộ gia đình là một thể thống nhất nhưng trên thực tế, các thành viên trong gia đình có thể làm việc cho riêng mình, và họ cũng có thể tự do trao đổi lao động với thị trường mà không nhất thiết phải làm việc cho hộ gia đình của mình. Trong trường hợp này, cách tiếp cận dựa trên kinh tế hộ gia đình đã không đủ để giúp phân tích các mối quan hệ bên trong hộ gia đình. Mặt khác, chỉ tập trung vào hộ gia đình như một đơn vị phân tích, nó cũng bỏ qua hệ thống kinh tế – xã hội như một tổng thể trong đó các hộ gia đình cá thể chỉ là một bộ phận. Hơn nữa, người ta không thể sử dụng cách tiếp cận này để xác định và phân tích các khía cạnh bóc lột lao động và quyền của trẻ em như là một vấn đề chính yếu của các quan tâm xã hội đối với hiện tượng này.

Gần đây, Rosati và Tzannatos (2000) đã vận dụng cơ sở lý luận về quyết định của hộ gia đình để giải thích hiện tượng lao động và tình hình dự học của trẻ em ở Việt Nam. Nghiên cứu này không tìm thấy mối liên hệ xác thực giữa thay đổi của hệ thống kinh tế và lao động của trẻ em qua 2 cuộc điều tra mức sống hộ gia đình tiến hành vào nửa cuối thập kỷ 90 trên phạm vi cả nước. Cũng sử dụng phương pháp tiếp cận kinh tế hộ gia đình nhưng nghiên cứu của Edmonds và Pavcnik (2003) lại gắn vấn đề lao động của trẻ em với quá trình tự do hóa thương mại ở Việt Nam. Các tác giả này cho rằng tình trạng lao động trẻ em giảm đi trong những năm qua có mối liên hệ mật thiết với việc xuất khẩu gạo tăng vì các hộ nông dân bán được gạo với giá cao, và do đó thu nhập của hộ gia đình nông dân được cải thiện. Từ đó, họ đi đến một giả định rằng khi đất nước càng hội nhập hơn nữa vào kinh tế thị trường thì tỷ lệ lao động trẻ em sẽ càng giảm. Thực ra, kết luận này chủ yếu chỉ dựa trên những thống kê gần đây qua hai cuộc điều tra về mức sống (1992 & 1998) và còn thiếu những nghiên cứu thực nghiệm ở phạm vi hộ gia đình. Việt Nam vẫn đang ở trong thời kỳ quá độ từ kinh tế bao cấp nhà nước sang kinh tế thị trường, thật khó có thể tin được tác động của toàn cầu hóa lại có thể tác động đến quyết định của hộ gia đình nông dân chỉ trong một thời gian ngắn như vậy. Mặt khác, ngoài đồng bằng sông Cửu Long là khu vực sản xuất lúa gạo thương mại, các khu vực khác của đất nước vẫn chưa thoát khỏi nền nông nghiệp tự cấp. Hơn nữa, cần phải nhấn mạnh rằng các nghiên cứu khác về lao động trẻ em cho thấy tỷ lệ lao động trẻ em có chiều hướng giảm đi trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng lại tăng lên nhanh chóng ở các lĩnh vực phi nông nghiệp.

1.4. Lao động trẻ em như một bộ phận của cấu trúc xã hội

Các phân tích về hiện tượng lao động trẻ em thấy rằng đây là một thực tế xã hội hơn là một hiện tượng kinh tế học trừu tượng. Do vậy, cần thiết phải làm rõ các khái niệm về công việc của trẻ em, các ý nghĩa xã hội và văn hóa của nó, và mối liên hệ giữa công việc của trẻ em và quá trình xã hội hóa (Reynond 1991). Như đã chỉ ra ở

trên, các phương pháp thuần túy kinh tế học sẽ không thể mang lại sự hiểu biết toàn diện vấn đề lao động của trẻ em, và do đó, khó có thể đưa một giải pháp toàn diện về vấn đề này. Nói như vậy không có nghĩa rằng các phương pháp tiếp cận khác nhau được thảo luận ở trên là không thích hợp, ngược lại, tôi chỉ có ngụ ý rằng tham vọng phát triển một hệ thống lý thuyết toàn diện là một việc làm hết sức khó khăn. Những khó khăn này nằm ở hai khía cạnh: 1) Hiện tượng trẻ em lao động tồn tại như một thực tế xã hội nhưng các nhà nghiên cứu lại thường có khuynh hướng phân tích nó thông qua cách nhìn chủ quan của mình, nhất là vấn đề lao động trẻ em thường bị xen lẫn bởi các cảm xúc tự nhiên của cá nhân nhà nghiên cứu hoặc sức ép của công luận; 2) Lao động trẻ em đã tồn tại từ lâu trong lịch sử, tuy nhiên mỗi xã hội lại có những đặc điểm kinh tế - văn hóa riêng cũng như nhận thức về vai trò của trẻ em ở mỗi nền văn hóa và xã hội thường rất khác nhau. Hai vấn đề này (quan điểm chủ quan và bối cảnh văn hóa xã hội khác biệt) thường tạo nên những tranh luận nóng bỏng giữa các nhà nghiên cứu về các yếu tố quyết định đối với lao động của trẻ em.

Như đã nói ở trên, chúng ta không thể chỉ tiếp cận và phân tích lao động trẻ em như là một hiện tượng kinh tế thuần túy mà còn đòi hỏi phải hiểu được những ý nghĩa của việc làm của chúng từ những ràng buộc của các nền tảng đạo đức, văn hóa và xã hội. Những lý thuyết đã tóm lược ở trên không nhất thiết loại trừ lẫn nhau mà tùy vào từng hoàn cảnh xã hội nhất định mà chúng có thể được sử dụng như những công cụ hữu ích để hiểu được bản chất công việc của trẻ em. Chẳng hạn, lý thuyết kinh tế học mác-xít đã mang lại một gợi ý quan trọng là hiện tượng lao động của trẻ em cần phải được tiếp cận và phân tích trong bối cảnh của từng phương thức sản xuất cụ thể và nhìn nó trong một tiến trình lịch sử nhất định. Trên cơ sở lý luận kinh tế học của Mác về hiện tượng lao động trẻ em, hai nhà nghiên cứu Rodgers và Standing đã phát triển một cơ cấu lý thuyết để tiếp cận vấn đề lao động của trẻ em trong đó xem hiện tượng này như một bộ phận hợp thành của *cấu trúc xã hội* (Rodgers và Standing, 1981). Ngụ ý quan trọng của giả thiết này là ở chỗ nó cho rằng người ta sẽ không thể hiểu được bản chất và các vai trò kinh tế của trẻ em nếu chỉ tiếp cận từ các khía cạnh kinh tế thuần túy. Ngược lại, *các phân tích về lao động của trẻ em cần phải được đặt vào trong bối cảnh của (1) phương thức sản xuất và (2) các yếu tố cấu trúc của thị trường lao động mà trong đó sự thuê mướn trẻ em nảy sinh*. Bên cạnh các yếu tố cấu trúc kinh tế, chúng ta cũng *cần phân tích các yếu tố văn hóa - xã hội, các quan điểm phổ biến của xã hội đối với trẻ em và các vai trò của chúng, trong đó có các ràng buộc về văn hóa, và các thể chế xã hội chi phối quá trình tích lũy và xã hội hóa*. Chính các yếu tố này (phương thức sản xuất, thị trường lao động, quan điểm xã hội và ràng buộc văn hóa) là những tác nhân trực tiếp hoặc gián tiếp tác động lên các quyết định của hộ gia đình đối với tình hình lao động và dự học của trẻ em. Để làm rõ hơn cơ cấu lý thuyết “cấu trúc xã hội” và việc vận dụng lý thuyết này vào tìm hiểu các vấn đề lao động trẻ em ở Việt Nam, dưới đây tôi sẽ phân tích những thay đổi của hệ thống kinh tế và xã hội ở nước ta từ sau đổi mới mà tôi cho là có ý nghĩa then chốt để tiếp cận hiện tượng lao động của trẻ em hiện nay.

2. Quá độ kinh tế xã hội và lao động trẻ em

2.1. Sự biến đổi của hệ thống sản xuất

Lý thuyết cấu trúc xã hội giả thiết rằng có một mối liên hệ chặt chẽ giữa các điều kiện bên ngoài kinh tế hộ gia đình như sự phân phối nguồn tư liệu sản xuất, kỹ thuật, các quan hệ sản xuất, bóc lột thặng dư, cơ hội việc làm, v.v... với tổ chức bên trong của nó như cấu trúc của gia đình, các khuôn mẫu tôn ti trật tự của quyền lực, sự kiểm soát sức lao động và thành quả lao động của trẻ em (Rodgers & Standing 1981). Nếu xem lao động của trẻ em là một bộ phận cấu thành của hệ thống cấu trúc như nêu ở trên thì chúng ta có thể giả thiết rằng các khuôn mẫu và bản chất của các hoạt động kinh tế của trẻ em sẽ thay đổi khi phương thức sản xuất của nền kinh tế đang trong thời kỳ quá độ sang một mô hình khác. Và do vậy, vấn đề cốt lõi giờ đây là phải tập trung xem xét các hậu quả của quá độ kinh tế xã hội và những tác động tiềm tàng của nó lên vai trò kinh tế của trẻ em. Trước khi đi sâu hơn về vấn đề này, tôi xin tóm tắt mấy đặc điểm chính của sự biến đổi kinh tế xã hội ở khu vực nông thôn Việt Nam bằng cách so sánh 2 mô hình sản xuất ở thời kỳ trước và sau cải cách kinh tế.

So sánh mô hình kinh tế ở nông thôn trước và sau đổi mới

<i>Mô hình kinh tế tập thể (Trước cải cách kinh tế)</i>		<i>Mô hình kinh tế hộ gia đình (Sau cải cách kinh tế)</i>	
1	Các hoạt động sản xuất do hợp tác xã và đội sản xuất tổ chức	1	Hoạt động sản xuất do các hộ gia đình cá thể tự tổ chức
2	Tư liệu sản xuất (ruộng đất, sức kéo, công cụ, v.v) được tập thể hóa. Các hoạt động sản xuất cá thể bị hạn chế.	2	Tư liệu sản xuất, đặc biệt là ruộng đất, được phân phối lại cho các hộ nông dân. Sản xuất cá thể (nông nghiệp và phi nông nghiệp) được khuyến khích.
3	Thị trường lao động do nhà nước kiểm soát. Theo đuổi giáo dục và đào tạo của nhà nước và được vào làm cho các cơ sở của nhà nước là con đường duy nhất của lớp trẻ.	3	Một thị trường lao động cởi mở đã hình thành với nhiều thành phần kinh tế. Cơ hội và sự lựa chọn công việc phù hợp cho mỗi người được mở rộng.
4	Sự phân công lao động, các chiến lược kinh tế và thu nhập do hợp tác xã quyết định. Nhà nước chống lại mọi bất bình đẳng về thu nhập và xã hội. Khoảng cách giữa người giàu và nghèo bị hạn chế đến mức tối thiểu.	4	Phân công lao động, các chiến lược kinh tế và thu nhập do hộ gia đình tự quyết định. Phân hóa xã hội được chấp nhận và tích lũy kinh tế tư nhân được nhà nước bảo hộ. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng mở rộng hơn.
5	Chi phí chăm sóc sức khỏe, giáo dục, an sinh xã hội và phúc lợi do chế độ tập thể và nhà nước đảm bảo một phần hoặc toàn bộ.	5	Chi phí chăm sóc sức khỏe, giáo dục, an sinh xã hội và phúc lợi do các hộ gia đình tự đảm bảo một phần hoặc toàn bộ.

Sự biến đổi của hệ thống sản xuất và xã hội từ chế độ kinh tế tập thể - bao cấp sang kinh tế hộ gia đình như đã trình bày ở trên có một vài ngụ ý liên quan đến cơ cấu lý thuyết mà chúng ta đang nói tới. Đó là: 1) Sự thay đổi của các quan hệ sản xuất từ tập thể sang hộ gia đình cá thể; 2) Sự tăng lên của quá trình tư nhân hóa trong các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ mà ở khu vực nông thôn là sự hình thành các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ và vừa hoặc các cơ sở sản xuất dựa trên cơ sở hộ gia đình; 3) Sự hình thành một thị trường lao động cởi mở trong đó lao động trở thành một thứ hàng hóa (dưới chế độ kinh tế tập thể, lao động không được xem là hàng hóa); 4) Phân tầng và phân cực xã hội tăng lên; và 5) Các chi phí cho dịch vụ xã hội giờ đây được xem là việc riêng của các hộ gia đình, và phụ thuộc vào mức thu nhập của các hộ.

Bởi vì chúng ta giả thiết rằng các quá trình này sẽ dẫn đến sự thay đổi vai trò kinh tế của trẻ em cho nên chúng ta phải trả lời được câu hỏi: Những thay đổi của hệ thống kinh tế như đã nói có tác động thế nào đến trẻ em? Theo tôi, ít nhất có ba yếu tố thay đổi của hệ thống kinh tế - xã hội đã gây tác động đáng kể đến vai trò kinh tế của trẻ em. Đó là *sự tác động theo phương nằm ngang* trong đó đa dạng hóa các hoạt động kinh tế là nhân tố chủ đạo; *sự tác động của các năng động xã hội theo chiều dọc* trong đó khoảng cách kinh tế giữa giàu và nghèo là tác nhân chính; và cuối cùng là *tác động của một thị trường lao động cởi mở* trong đó lao động với tư cách là một hàng hóa cũng phân hóa rõ rệt. Dưới đây tôi sẽ phân tích chi tiết hơn các biến đổi này để làm rõ một số luận điểm trong cơ cấu lý thuyết phân tích các vấn đề của lao động trẻ em Việt Nam hiện nay.

2.2. Đa dạng hóa kinh tế

Chúng ta đều biết rằng dưới chế độ kinh tế tập thể, nông nghiệp hóa các hoạt động kinh tế với sự tập trung vào sản xuất lương thực là khuynh hướng chủ đạo. Các thành phần kinh tế ngoài tập thể đều bị xem là có nguy cơ trở thành mầm mống của chủ nghĩa tư bản (Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, 1965). Khi các cải cách kinh tế được khởi xướng, đa dạng hóa và thương mại hóa hoạt động kinh tế trong đó các hình thức sản xuất phi nông nghiệp đã nhanh chóng trở thành một lĩnh vực quan trọng. Các tài liệu thống kê chỉ ra rằng giữa 2 thập kỷ 80 và 90, việc làm trong khu vực công nghiệp của nhà nước giảm rõ rệt nhưng lại tăng nhanh ở khu vực kinh tế tư nhân. Ví dụ, năm 1985, tỷ lệ việc làm trong khu vực công nghiệp nhà nước vào khoảng 5,9%. Tỷ lệ này giảm xuống còn 0,0% năm 1986 và thậm chí giảm đến (-) 7,1% trong năm 1989 do số lượng lớn công nhân viên chức bị giảm biên chế. Ngược lại, tăng trưởng việc làm công nghiệp hàng năm trong khu vực tư nhân lại tăng từ 0,7% năm 1986 lên 27% trong năm 1990 (ILO 1993). Việc làm trong khu vực tư nhân tăng nhanh có thể gắn chặt với sự mở rộng các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô nhỏ và các xưởng sản xuất hộ gia đình. Tài liệu điều tra của UNDP (1994:3) cho thấy có tới 1,6 triệu hộ gia đình đã tham gia vào các cơ sở sản xuất tư nhân, trong đó 550 ngàn hộ thuộc các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, 950 ngàn hộ tham gia hoạt động thương mại và 140 ngàn hộ tham gia lĩnh vực vận tải.

Không có gì phải nghi ngờ tầm quan trọng của quá trình đa dạng hóa nền

kinh tế đối với phát triển. Tuy nhiên có ít nhất 3 hệ quả liên quan đến thuê mướn lao động trẻ em cần được nhìn nhận từ quá trình chuyển đổi kinh tế này:

a) Việc mở rộng các cơ sở sản xuất và dịch vụ quy mô nhỏ và vừa ở nông thôn tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho nông dân. Tuy nhiên, bản chất của các cơ sở sản xuất này là tận dụng mọi lực lượng sản xuất trong đó có trẻ em. Trong điều kiện thu nhập từ sản xuất nông nghiệp thấp và không có tích lũy thì làm việc cho các doanh nghiệp tư nhân được xem là một cứu cánh cho các hộ gia đình thuần nông. Sức hút lao động trẻ em trong khu vực kinh tế này là một thực tế khó tránh khỏi.

b) Tình trạng tăng nhanh các cơ sở sản xuất tư nhân nhỏ lẻ ở khu vực nông thôn cũng đồng nghĩa với việc các luật lệ và quy định về lao động khó có thể được kiểm soát một cách chặt chẽ, chẳng hạn như các quy định về thuê mướn nhân công, mức lương, giờ làm việc, v.v. tại các cơ sở sản xuất này.

c) Cuối cùng, dù muốn hay không, sự hình thành và phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân và thị trường lao động làm thuê tự do cũng có mối liên hệ chặt chẽ với các quan hệ sản xuất tư bản, đặc biệt là quá trình tích lũy vốn ban đầu. Trẻ em nông thôn là một nguồn nhân lực rẻ mạt dồi dào mà các cơ sở sản xuất tư nhân quy mô nhỏ đang trong quá trình tích lũy không thể bỏ qua, và sự lạm dụng lao động trẻ em cần phải được xem là một nguy cơ tiềm tàng.

2.3. Gia tăng khoảng cách giàu và nghèo

Các nhà nghiên cứu Việt Nam có vẻ còn khá dè dặt khi nói về hiện tượng phân tầng xã hội ở Việt Nam từ khi nền kinh tế nước ta chuyển sang hướng thị trường. Có khuynh hướng cho rằng sự phân hóa xã hội chưa phải là một thực tế mà chỉ đơn giản là sự phân công lại các nhóm nghề nghiệp (Hoàng Chí Bảo 1992) hoặc nếu có thì đó chỉ là một hiện tượng tạm thời (Đặng Cảnh Khanh, 1991: 319-20). Tuy nhiên, có một thực tế không thể phủ nhận là khoảng cách giữa người giàu và nghèo đang ngày càng gia tăng (Trịnh Duy Luân 2000[a]: 21-22; 2000[b]: 39-57; Nguyễn Hải Hữu: 2000:58-67). Theo báo cáo của Ban Nông nghiệp Trung ương, trong thời kỳ giữa 1965 và 1975, khoảng cách giàu nghèo chỉ vào khoảng 1,5 đến 2 lần. Khoảng cách này đã gia tăng lên từ 6 đến 8 lần vào đầu những năm 1980 (Ban Nông nghiệp Trung ương, 1991, Vol.1: 43). Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng báo cáo những năm đầu 1990, tỷ lệ người nghèo trong cả nước chiếm khoảng 22,14% (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 1994: 98) trong đó có tới 90% sinh sống ở khu vực nông thôn. Trong khi đó, khảo sát về mức sống cư dân cho thấy sự chênh lệch về chi tiêu giữa nhóm giàu và nghèo đầu những năm 1990 là 4,58 lần, và tỷ lệ này đã tăng lên 5,5 lần vào năm 1998. Tuy nhiên, sự chênh lệch về thu nhập giữa hai nhóm giàu và nghèo còn cao hơn nhiều sự chênh lệch về chi tiêu. Chẳng hạn, năm 1998 sự chênh lệch bình quân là 11,26 lần, nhưng nếu ta so sánh thu nhập giữa 5% cư dân thuộc nhóm giàu nhất và 5% của nhóm nghèo nhất thì sự chênh lệch lên tới 40 lần. Theo cách phân chia dân cư thành 5 nhóm thu nhập thì hai nhóm thu nhập thấp chiếm khoảng trên 40% dân số nhưng họ chỉ chia sẻ 21% thu nhập quốc dân (Trịnh Duy Luân, 2000[a]: 21-22). Trong khi đó, kết quả điều tra mức sống giữa 2 thời điểm

1989 và 1999 cho thấy sự bất bình đẳng về thu nhập dù chưa lớn lắm nhưng phát triển theo chiều hướng ngày càng tăng, và khoảng cách nông thôn - đô thị cũng ngày càng rộng ra (Tổng cục Thống kê, 2004:25).

Sự phân tầng xã hội có một mối liên hệ mật thiết với bản chất và các khuôn mẫu hoạt động kinh tế của trẻ em. Trẻ em ở nhóm các hộ gia đình nghèo được chờ đợi tham gia vào hoạt động kiếm sống của gia đình để giảm bớt áp lực kinh tế cho cha mẹ. Điều tra về nhóm nghèo cho thấy các hộ thuộc nhóm này sử dụng vay mượn như là một giải pháp phổ biến để đương đầu với thiếu thốn tiền và lương thực nhưng có đến 56% không có khả năng trả nợ. Khoảng 8,3% các hộ nghèo đã buộc phải gửi con đi làm để gán nợ và 5% số hộ đem cho con nuôi trong khi 46% gia đình nghèo không thể tiếp tục cho con theo học (Nguyễn Văn Tiêm, 1993: 334). Điều tra Mức sống Việt Nam cũng cho thấy vai trò kinh tế rõ rệt của trẻ em trong các gia đình nghèo. Có tới 73,46% trẻ em tuổi từ 13 đến 14 và 90,66% trẻ em tuổi 15 đến 18 trong nhóm nghèo tham gia vào các hoạt động kinh tế trong khi ở nhóm hộ có thu nhập khá, tỷ lệ này chỉ là 37,02% và 64,98% (Tổng cục Thống Kê 1994:123). Thực trạng phân tầng xã hội và mối liên hệ của nó với hoạt động kinh tế của trẻ em ở nhóm nghèo cho phép ta đi đến các giả thiết như sau:

a) Các hộ gia đình có thu nhập thấp và cha mẹ thiếu việc làm thường xem việc cho trẻ con tham gia vào hoạt động kinh tế như một giải pháp để bổ xung cho thu nhập gia đình.

b) Các gia đình nghèo luôn phải đấu tranh để lựa chọn giữa việc đầu tư cho con theo học hoặc cho chúng bỏ học sớm để đi làm, và phần đông có xu hướng ngã theo giải pháp trước mắt là duy trì thu nhập để tồn tại thay vì nghĩ đến việc đầu tư lâu dài vào giáo dục mà không thấy được hiệu quả tức thời.

2.4. Sự phân tầng của thị trường lao động

Hệ quả của sự biến đổi của hệ thống kinh tế đã kéo theo những biến đổi quan trọng trong cơ cấu của nhu cầu lao động và sử dụng lao động. Một mặt, chúng ta thấy hiện tượng phân công lại lao động ở phần lớn các hộ gia đình nông dân đang diễn ra phổ biến theo chiều hướng một bộ phận lực lượng lao động chuyển sang tìm kiếm công việc ở các cơ sở sản xuất và dịch vụ, hoặc di chuyển ra các thành phố làm thuê, trong khi công việc đồng áng giờ đây chỉ do một vài thành viên trong gia đình đảm nhiệm. Mặt khác, các quan hệ sản xuất ở khu vực phi nông nghiệp cũng có thay đổi: các quan hệ này giờ đây chịu sự chi phối bởi lực lượng thị trường, tức là quan hệ cạnh tranh và tích lũy tư bản. Thị trường việc làm do đó cũng trở nên phân hóa. Những người lao động được đào tạo và có kỹ năng có nhiều cơ hội kiếm được việc làm với thu nhập cao và ngược lại, lực lượng lao động trình độ thấp rất dễ bị tổn thương. Hậu quả của sự thay đổi quá nhanh của thị trường lao động thường tạo ra một dạng "hội chứng sốc" và có thể tác động đến trẻ em từ nhiều khía cạnh khác nhau:

Trước hết, do một bộ phận lao động trong các hộ gia đình phải tìm kiếm thêm thu nhập ở khu vực phi nông nghiệp hoặc di chuyển tạm thời theo mùa vụ ra đô thị thì

xu hướng sử dụng lao động của trẻ em trong các việc đồng áng để thay thế bộ phận đã di chuyển làm việc khác là một giải pháp thường thấy. Trong khi đó, do phải cơ cấu lại sản xuất và việc làm ở cả khu vực đô thị và nông thôn, tình trạng mất việc làm hoặc bán thất nghiệp tăng lên nhanh chóng cũng tạo ra sức ép đẩy một bộ phận trẻ em trong các gia đình thất nghiệp đi vào thị trường lao động sớm. Chúng ta biết rằng vào đầu những năm 90, khoảng 30% lao động nông thôn thiếu việc làm (Fford 1993: 54).

Thứ hai, các cơ sở sản xuất hộ gia đình và công nghiệp quy mô nhỏ đang nở rộ ở khu vực nông thôn giờ đây cũng tìm thấy ở trẻ em một lực lượng lao động rẻ tiềm tàng cho phép họ hạ giá thành sản phẩm để cạnh tranh bằng giá rẻ. Lao động của trẻ em trong khu vực sản xuất này thường thấy dưới các dạng gia công sản phẩm của gia đình trong đó tiền công thường được trả trực tiếp cho cha mẹ chúng, hoặc dưới dạng học nghề mà trẻ em không được nhận tiền công.

Tóm lại, sự thay đổi các yếu tố cấu trúc của hệ thống kinh tế và quá trình đa dạng hóa các hoạt động kinh tế, sự gia tăng khoảng cách giàu và nghèo, và sự biến đổi của thị trường lao động (thiếu việc làm trong nông nghiệp, sức hút của khu vực sản xuất tư nhân, sự gia tăng di chuyển lao động nông thôn - đô thị) có mối liên hệ chặt chẽ với sự gia tăng tình trạng thuê mướn lao động của trẻ em. Tuy nhiên, hệ thống kinh tế chỉ là một bộ phận của tổng thể xã hội. Như tôi đã chỉ ra ở phần trước, bên cạnh các yếu tố cấu trúc của hệ thống kinh tế, chúng ta cũng cần phải phân tích bối cảnh xã hội của thời kỳ quá độ để xem nó có tác động thế nào đến vai trò kinh tế của trẻ em.

3. Bối cảnh văn hóa - xã hội và vai trò kinh tế của trẻ em

3.1. Các giá trị văn hóa, quan điểm xã hội và lao động của trẻ em

Các nghiên cứu đi trước thường có khuynh hướng nhấn mạnh động cơ kinh tế của lao động trẻ em trong đó đói nghèo được xác định là cội rễ sâu xa của tình hình. Mặc dù khó có thể phủ nhận được mối liên hệ giữa đói nghèo và lao động của trẻ em, nhưng nếu chỉ nhìn nhận vấn đề từ khía cạnh này thì thực ra, chúng ta mới hiểu được một mặt của vấn đề. Trên thực tế, có hàng loạt các yếu tố văn hóa - xã hội có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến mức độ và bản chất của công việc của trẻ em. Chúng ta biết rằng giữa các nền văn hóa và xã hội có những khoảng cách trong quan niệm về vai trò của trẻ em (trai và gái). Các vấn đề lý tưởng, niềm tin, đạo đức và thể chế của mỗi nền văn hóa cũng không giống nhau. Quá trình trao truyền văn hóa và xã hội hóa trẻ em do đó cũng khác nhau tùy thuộc vào quan điểm phổ biến ở mỗi xã hội cụ thể. Vì vậy, người ta chỉ có thể tìm được lời giải trọn vẹn cho câu hỏi tại sao trẻ em lại làm việc nếu đặt các hoạt động kinh tế ấy vào trong một bối cảnh văn hóa - xã hội cụ thể nơi công việc của chúng được thực thi. Các yếu tố văn hóa xã hội này tuy không được phơi bày ra một cách rõ ràng nhưng nó lại có một vai trò quan trọng ảnh hưởng đến quyết định sử dụng lao động của trẻ em ở các hộ gia đình. Trong các xã hội phương Tây ngày nay, quan điểm xã hội chủ đạo về vai trò và vị trí của trẻ em trong xã hội là sự coi trọng các “quyền” của trẻ em, trong khi đó, ở nhiều xã hội phương Đông nơi các giá trị đạo đức truyền thống vẫn còn ngự trị thì khuynh hướng

phổ biến của giáo dục gia đình và xã hội là sự nhấn mạnh các “bổn phận” của chúng. Chẳng hạn, trong các xã hội ảnh hưởng bởi những giá trị đạo đức Khổng giáo với những tôn ty trật tự rõ rệt trong gia đình và xã hội thì khái niệm về “sự vâng lời” và “bổn phận” của trẻ em có tầm quan trọng đặc biệt đối với quá trình xã hội hóa của chúng. Cho đến nay, chưa có nhiều nghiên cứu làm rõ ảnh hưởng của tư tưởng Khổng giáo đối với quá trình xã hội hóa của trẻ em trong xã hội Việt Nam, ngoài một vài khảo sát nặng về thực nghiệm ở một làng thuộc tỉnh Hà Tây (Rydstrom, 1998). Rất nhiều câu hỏi có thể được nêu lên mà chưa có câu trả lời được phân tích một cách khoa học. Chẳng hạn, vị trí của trẻ em nói chung, và cụ thể hơn: của trẻ em trai và em gái, trong các gia đình Việt Nam hiện đại là gì? Quan niệm phổ biến trong xã hội hiện nay về các nội dung “xã hội hóa” của trẻ em là gì? Các quan niệm về thời thơ ấu đã thay đổi thế nào trong mấy thập kỷ “quá độ lên chủ nghĩa xã hội” vừa qua? Nền giáo dục mới nhằm đào tạo ra những “con người mới” trong thời kỳ đó đã có ảnh hưởng thế nào đến việc thay đổi quan niệm truyền thống về trẻ em? Các mạng lưới xã hội như gia đình, dòng họ, cộng đồng làng xã và xã hội nói chung có ảnh hưởng thế nào đến đời sống và công việc của trẻ em?, v.v. Tôi tin chắc rằng những vấn đề này sẽ được trả lời thỏa đáng nếu chúng ta tập trung nghiên cứu sâu các quan hệ qua lại trong đời sống thường ngày của các thành viên trong gia đình và ở cộng đồng, và đặt nó vào trong mối liên hệ với các giá trị đạo đức, các quy tắc và quan điểm xã hội phổ biến của cộng đồng để xem xét.

Như tôi đã từng có dịp chỉ ra trong các nghiên cứu trước đây (Nguyễn Văn Chính, 2000: 175-202; 2002: 231-256) không thể nhìn nhận trẻ em như là một thứ tài sản kinh tế của các bậc cha mẹ như nhiều nhà nghiên cứu phương Tây lầm tưởng. Cần phải nhấn mạnh rằng trẻ em trước hết có một giá trị tinh thần đặc biệt đối với cha mẹ, gia đình và dòng họ. Tuy nhiên, trong xã hội phụ hệ người Việt, việc thực hành thờ cúng tổ tiên và nối dõi dòng họ đã đặt tầm quan trọng nghiêng về phía người con trai. Mặt khác, các quan điểm đạo đức của người Việt Nam về giáo dục gia đình và về vai trò của trẻ em trong gia đình được xây dựng trên cơ sở đạo đức Khổng giáo trong đó Đạo Hiếu có một vị trí đặc biệt quan trọng. Chữ “Hiếu” được xem như một nền tảng căn bản của mối quan hệ cha mẹ và con cái. Một mặt, nó quy định các bổn phận tôn kính và chăm sóc cha mẹ của con cái, mặt khác, nó nhấn mạnh bổn phận vâng lời của các con với cha mẹ và những người bề trên trong gia đình. Các giá trị đạo đức này thậm chí còn được pháp luật Việt Nam bảo hộ trong nhiều thế kỷ trước và vẫn còn có ảnh hưởng trong các thang bậc giá trị của xã hội hôm nay. Tôi cho rằng các yếu tố này có ảnh hưởng đặc biệt đến các quyết định của cha mẹ và của chính bản thân các em liên quan đến quyết định tiếp tục đi học hay đi làm. Vì vậy, nếu các yếu tố này bị bỏ qua khi phân tích các hoạt động kinh tế của trẻ em, chúng ta sẽ không thể hiểu được ý nghĩa của việc làm của chúng.

3.2. Nhà nước và trẻ em trong nền kinh tế thị trường

Tự do hóa kinh tế có thể giúp đạt được mức tăng trưởng nhanh nhưng nó cũng đưa lại những áp lực nặng nề về xã hội. Hàng loạt các giá trị văn hóa - xã hội mới được xây dựng trên nền tảng của hệ thống kinh tế bao cấp giờ đây đã bị đảo lộn.

Chúng ta đã từng tin tưởng mạnh mẽ rằng kinh tế tập trung bao cấp phi tư bản là con đường duy nhất để đạt được phồn thịnh. Khi hệ thống kinh tế này thay đổi theo hướng ngược lại, trong đó các quan hệ xã hội do thị trường chi phối và nền kinh tế nhiều thành phần vốn bị phê phán nhanh chóng xuất hiện trở lại, nhiều người trong xã hội vẫn chưa kịp định hướng và họ dễ bị sốc về mặt niềm tin. Chính trong bối cảnh này, các giá trị văn hóa xã hội như tôn ti trật tự của gia đình và dòng họ, các quy tắc đạo đức và thực hành xã hội, các niềm tin và nghi thức cũ có khuynh hướng phục hồi và nhanh chóng thích ứng với bối cảnh của hệ thống kinh tế thị trường thay vì các giá trị của hệ thống kinh tế quan liêu bao cấp.

Vai trò của nhà nước đối với quá trình xã hội hóa trẻ em dưới hai chế độ kinh tế tập trung và thị trường có sự khác nhau đáng kể. Dưới chế độ bao cấp, lý tưởng về một xã hội bình đẳng và không có bóc lột đã thôi thúc nhà nước xã hội chủ nghĩa đảm nhiệm gần như toàn bộ trách nhiệm trong việc giáo dục trẻ em. Nhà nước đã làm tất cả để bãi bỏ các nguyên tắc và đạo đức phong kiến xem việc nuôi dạy trẻ con là việc riêng của gia đình và cha mẹ chúng cũng như chống lại mọi sự phân biệt giữa trẻ em trai và gái. Nhà nước và Đảng, chứ không phải gia đình, xem việc giáo dục trẻ em là một sứ mạng cao cả nhằm tạo ra những con người mới cho chủ nghĩa xã hội (Phạm Văn Đồng, 1995: 2). Trong thời kỳ này, lý tưởng và đạo đức xã hội chủ nghĩa có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng hướng dẫn “sự nghiệp trồng người” và do đó, các tiêu chí xã hội hóa trẻ em mang đặc thù riêng. Khi hệ thống kinh tế đã thay đổi, gánh nặng giáo dục trẻ em đã được trao lại cho các hộ gia đình. Chế độ học phí được áp dụng trở lại và việc học giờ đây giống như một sự đầu tư của mỗi cá nhân. Như vậy, có thể nhận thấy là dưới chế độ kinh tế bao cấp, các chính sách xã hội lý tưởng hóa của nhà nước có khuynh hướng làm giảm vai trò của gia đình trong quá trình xã hội hóa và giáo dục của trẻ em.

Một vấn đề khác có thể quan sát được là sự giảm sút tạm thời các phúc lợi xã hội dành cho trẻ em, mặc dù về lâu dài, sự biến đổi của hệ thống kinh tế có thể dẫn đến một sự tăng trưởng bền vững hơn và do đó, góp phần cải thiện phúc lợi chung của cả xã hội. Trong điều kiện các phúc lợi xã hội bao cấp như dịch vụ xã hội, giáo dục và chữa bệnh bị cắt bỏ hoặc chuyển trách nhiệm này sang các gia đình thì trẻ em thuộc nhóm nghèo bị ảnh hưởng nhiều nhất. Họ sẽ ít có cơ hội sử dụng các dịch vụ chất lượng cao do chi phí tăng lên. Ngược lại, trẻ em thuộc nhóm các hộ gia đình có thu nhập cao hơn lại có điều kiện được hưởng phúc lợi nhiều hơn vì họ có điều kiện tiếp xúc với các dịch vụ phải trả tiền, thường là các bệnh viện hoặc trường học chất lượng cao vì các cơ sở này luôn nhận được sự đầu tư nhiều nhất của nhà nước (World Bank 1995: 107). Điều này cũng có nghĩa rằng cải cách kinh tế có những hậu quả trái ngược: một mặt, nó giúp tăng trưởng kinh tế nhưng mặt khác, cũng góp phần làm sâu thêm cái hố ngăn cách của đói nghèo và bất bình đẳng về dịch vụ xã hội.

3.3. Những biến đổi trong hoạt động kinh tế của trẻ em

Như đã phân tích ở trên, cấu trúc của nền kinh tế – xã hội Việt Nam trong thời kỳ quá độ từ bao cấp sang kinh tế thị trường đã tạo ra những tác động tiềm tàng

lên vai trò kinh tế của trẻ em. Tác động này có thể làm thay đổi quy mô, hình thức và bản chất của các hoạt động kiếm sống của trẻ em.

Nhìn vào các số liệu thống kê do các cơ quan chức năng của nhà nước điều tra từ năm 1989 đến trước cuộc điều tra dân số 1999, chúng ta thấy tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi tham gia lao động có chiều hướng tăng nhanh. Tài liệu của cuộc điều tra dân số năm 1989 chỉ ra rằng có khoảng hơn 30% trẻ em giữa 13 và 14 tuổi tham gia hoạt động kinh tế. Đến lứa tuổi từ 15 đến 19, tỷ lệ này là 70,6%, trong đó 91% làm việc trong khu vực nông thôn (Tổng cục Thống kê, 1991:143). Cuộc điều tra mức sống 1992-93 dựa trên kết quả điều tra mẫu trên phạm vi cả nước cho biết 56,58% trẻ em ở lứa tuổi 13-14 tham gia hoạt động kinh tế (Tổng cục Thống kê, 1994: 123). Tài liệu khảo sát của Bộ Lao động trong năm 1993-1994 cho biết có tới 73,4% trẻ em trong lứa tuổi 13 đến 15 tham gia lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 1994:123). Tuy nhiên, kết quả điều tra năm 1999 về dân số và nhà ở cho thấy tỷ lệ lao động của trẻ em ở lứa tuổi 13-14 (tuổi đang hoạt động kinh tế) chỉ có 15,8% (Tổng cục Thống kê, 2002:87). Các nhà phân tích thống kê giải thích rằng “việc chuyển sang kinh tế thị trường đã dẫn đến mức sống cao hơn và mức độ đi học tăng lên và làm giảm sự tham gia của trẻ em vào lực lượng lao động” (Tổng cục Thống kê, 2002: 86). Một vài nhà nghiên cứu nước ngoài trong khi ngạc nhiên về sự giảm đáng kể tỷ lệ trẻ em lao động ở Việt Nam giữa hai cuộc điều tra 1989 - 1999 cũng đi tìm lời đáp ở lập luận cho rằng thu nhập hộ gia đình nông dân được cải thiện do tác động của tự do hóa kinh tế nên tỷ lệ trẻ em lao động giảm (Edmonds & Turk, 2002; Edmonds & Pavcnik, 2003).

Thực ra, cần phải lưu ý rằng các số liệu thống kê nêu ra ở trên là khó có thể so sánh. Mỗi cuộc điều tra thường dựa vào những tiêu chí và định nghĩa riêng về khái niệm tham gia hoạt động kinh tế của trẻ em để thu thập thông tin. Tổng Điều tra Dân số 1989 xếp trẻ em có làm việc trong vòng 6 tháng trước cuộc điều tra vào nhóm có hoạt động kinh tế. Trong khi đó, Tổng Điều tra Dân số 1999 coi trẻ em có việc làm ổn định trong vòng 12 tháng trước cuộc điều tra mới được xem là có hoạt động kinh tế (Tổng cục Thống kê, 2002: 86). Chính vì thế, chúng ta thấy tỷ lệ trẻ em nhóm tuổi 13-14 tham gia lao động mà cuộc điều tra dân số 1999 báo cáo đã giảm đáng kể. Thiết nghĩ, cần phải chỉ ra rằng số liệu thống kê về lao động của trẻ em do Tổng Điều tra Dân số công bố không hẳn đã phản ánh được thực chất mức độ và bản chất của lao động của trẻ em ở Việt Nam. Chúng ta đều biết rằng phần lớn trẻ em tham gia lao động đều không làm việc tất cả các ngày trong năm như một lao động người lớn. Hơn nữa, hầu như không có lao động trẻ em trong các nhà máy xí nghiệp có quy mô lớn. Ngược lại, tuyệt đại bộ phận trẻ em làm việc ở khu vực phi chính thức và các cơ sở sản xuất hộ gia đình. Vì vậy chỉ thống kê trẻ em có việc làm ổn định trong vòng 12 tháng qua không thể giúp hiểu được bức tranh thực tế của tình hình. Thêm nữa, cuộc điều tra này lại không quan tâm đến nhóm trẻ em dưới 13 tuổi vì cho rằng Luật lao động Việt Nam không cho phép sử dụng trẻ em dưới 15 tuổi và ở lứa tuổi đó chúng phải đến trường. (Tổng cục Thống kê, 2002:85).

Ngoài các thông tin có tính định lượng thì vấn đề quan trọng hơn là bản chất

của các hoạt động kinh tế của trẻ em. Dưới chế độ kinh tế bao cấp, phần lớn trẻ em làm việc trong phạm vi gia đình, dưới sự dẫn dắt và bảo vệ của cha mẹ hoặc anh chị, và các hoạt động này thường có tính chất bổ xung cho lao động người lớn. Khi nền kinh tế chuyển sang mô hình nhiều thành phần và tự do hóa, có một khuynh hướng đang trở nên phổ biến là trẻ em bắt đầu tìm việc ở các cơ sở sản xuất bên ngoài gia đình, và làm việc để lấy tiền công. Cần lưu ý rằng đây là một thay đổi quan trọng nhất vì bằng việc rời xa môi trường làm việc trong gia đình, công việc của trẻ em giờ đây không còn là một hình thức “xã hội hóa” hay “học nghề” nữa mà đã dựa trên mối quan hệ chủ - thợ trong đó mục tiêu của trẻ em là tiền công và của chủ là lợi nhuận. Sự thay đổi của hệ thống kinh tế cũng dẫn đến một thực tế nữa là loại hình công việc của trẻ em cũng trở nên đa dạng hơn trước. Nếu trước đây, phần lớn trẻ em làm việc trong khu vực nông nghiệp và nông thôn thì giờ đây chúng có khuynh hướng tìm việc xa nhà, tham gia vào các hoạt động làm công ăn lương ở các cơ sở sản xuất nhỏ của tư nhân, các xưởng thủ công, các hộ gia đình và nhiều loại hình dịch vụ khác. Cũng không ít trẻ em lựa chọn phương thức kiếm sống độc lập trên đường phố bằng các hình thức khác nhau. Rõ ràng trẻ em lao động trong điều kiện kinh tế thị trường đã trở nên dễ bị tổn thương hơn trước và do đó, bản chất các hoạt động kinh tế của chúng cần phải được phân tích một cách thận trọng hơn thay vì chỉ chú ý đến các con số có tính định lượng.

4. Kết luận

Có một mối liên hệ giữa cấu trúc kinh tế - xã hội với quy mô và tính chất của các hoạt động kinh tế của trẻ em trong điều kiện thay đổi của nền kinh tế ở Việt Nam hiện nay. Các hành vi kinh tế thực ra đều được bắt nguồn và là một sự phản ánh các nền tảng xã hội, và là một bộ phận của hệ thống ấy. Chúng ta sẽ không thể hiểu được ý nghĩa và bản chất của lao động của trẻ em nếu chỉ dựa trên phương pháp tiếp cận kinh tế duy lý như thường thấy trong các tài liệu của nước ngoài. Rõ ràng nền kinh tế thị trường với những biến đổi tất yếu mà nó đưa lại như đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, tăng cường tích lũy vốn, gia tăng các dòng di dân và lao động, phân tầng xã hội, và sức ép của nhu cầu cải thiện cuộc sống đang tăng lên, v.v., đã tạo ra những ảnh hưởng rõ rệt đến sự tham gia vào hoạt động kiếm sống của trẻ em. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trong khi cội rễ sâu xa của sự đi vào thị trường lao động của trẻ em là vấn đề đói nghèo thì có hàng loạt các yếu tố văn hóa - xã hội có ảnh hưởng đến quyết định về sự tham gia của trẻ em vào các hoạt động kinh tế, trong đó truyền thống đạo đức và các quan điểm xã hội về vai trò của trẻ em có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Các giải pháp thực tế cho vấn đề trẻ em lao động chỉ dựa trên sự tiếp cận đơn thuần về kinh tế hay luật pháp mà không xem xét các yếu tố cấu trúc văn hóa - xã hội sẽ khó có thể góp phần giải quyết triệt để vấn đề.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Nông Nghiệp TW 1991 *Kinh tế xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay* (2 tập). Hà Nội: Nông thôn.
2. Behrman, J. & J. C Knowles 1999 Household Income and Child Schooling in Vietnam. The International Bank for Reconstruction and Development/ The World Bank.

3. Bond, T. 1992 *Street Children in Ho Chi Minh City*. Terre des Hommes. Ho Chi Minh City.
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội 1994 *Statistical Data on Labour and Social Affairs in 1993*. Hanoi: Thống kê.
5. Caldwell, J. 1976 Towards a Restatement of Demographic Transition Theory. *Population and Development Review*. No. 2(304): 321-359.
6. ----- 1982 *Theory of Fertility Decline*. London: Academic Press.
7. Chu, Amy Liu Yuk 1996 What Children in Vietnam Do and Why: Children's Time Use and Household. Paper prepared for the AUSAID/NDC workshop on 11-12 July 1996 in Ho Chi Minh City.
8. Dasgupta, B. 1977 *Village Society and Labour Use*. Delhi: Oxford University Press.
9. Duong Van Thanh 1997 *Girl's work and girl's education in Vietnam- a study in a northern highland province*. Hanoi: UNICEF Vietnam.
10. Đặng Cảnh Khanh 1991 Về sự phân tầng xã hội ở nông thôn hiện nay. Ban Nông nghiệp TƯ, *Kinh tế xã hội nông thôn Việt nam ngày nay*, Tr. 316-366. Hà Nội: Văn Hóa - Tư tưởng.
11. Edmonds, E. & N. Pavcnik 2003 The Effect of Trade Liberalization on Child Labour. From www.darthmonth.edu/~cedmonds/glob-el.pdf
12. Edmonds, E. & C. Turk 2002 Child Labour in Transition in Vietnam. World Bank. Nguồn: www.worldbank.org/files/11785
13. Elson., D. 1982 The Differentiation of Children's Labour in the Capitalist Labour Market. *Development and Change*, Vol.13(4): 479-497.
14. Fford, A. 1993 *Vietnam: Economic Commentary & Analysis*. Canberra: Aduki Ltd. Report, No. 3&4.
15. Franklin, B. & Do Ngoc Ha 1999 *Posibilities for family integration of street children and working children*. Hanoi: Chính trị Quốc gia.
16. Gallup, J.L. 1995 The Economic Value of Children in Vietnam. Unpublished Paper.
17. Goddard, V. & B. White 1982 Child Worker and Capitalist Development: An Introductory Note and Bibliography. *Development and Change*, Vol. 13(4): 465-478.
18. Hoàng Chí Bảo (ed.) 1991 *Cơ cấu giai cấp ở Việt Nam hiện nay*. Hà Nội: Văn hóa - Tư tưởng.
19. ILO (Tổ chức Lao động Quốc tế) 1993 *Employment, Enterprise Development and Training in Vietnam*. Bangkok: ILO.
20. Mamdani, M. 1972 *The Myth of Population Control. Family Cast and Class in an Indian Village*. New York: Monthly Press.
21. Marx, K. 1976 *Capital*, Vol.1. Harmonsworth: Penguin.
22. Moock, P.R., H.A. Patrinos & M.Venkataraman 1998 Education and earnings in a Transition Economy: The Case of Vietnam. Report prepared for World Bank.
23. Nag, M. & N. Kak 1984 Demographic transition in a Punjab village. *Population and Development Review*, No. 10(4): 661-678.
24. Nardinelli, C. 1990 *Child Labour and the Industrial Revolution*. Bloomington: Indiana University Press.
25. Ngo Ba Thanh 1992 *Vietnam and the Rights of the Child*. Hanoi: Law Commission of the Assembly.
26. Ngô Kim Cúc & Mikel Flamm 1997 *Trẻ em lang thang*. Hà Nội: Chính trị Quốc gia.
27. Nguyễn Hải Hữu 2000 Vấn đề nghèo đói ở nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường. Trong: Hà Huy Thành (ed.) *Những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường ở Việt Nam*. Hà Nội: Khoa học xã hội, tr. 58-67.
28. Nguyễn Văn Chính 2000 Work without Name. Changing Patterns of Children's Work in a Northern Vietnamese Village. Doctoral Dissertation. University of Amsterdam, Netherlands.
29. 2002 Cấu trúc trọng nam trong gia đình và tập quán sinh đẻ của người Việt. Trong: Mai Quỳnh Nam (Cb.) *Gia đình trong tám gương xã hội học*. Hà Nội: Khoa học Xã hội. Tr. 231-256.
30. Nguyễn Văn Tiêm (ed.) 1993 *Giàu và Nghèo trong nông thôn hiện nay*. Hà Nội: Nông nghiệp.
31. Niewenhuys, O. 1996 The paradox of child labour and anthropology. *Annual Review of Anthropology*, 25: 237-251.

32. Phạm Văn Đông 1995 Một vài suy nghĩ về một sự ham muốn tột bậc của Bác Hồ. *Nhân Dân*, 28.5.1995.
33. Reynolds, P. 1991 *Dance civet cat: Child Labour in Zambezi Valley*. London: Zed Books.
34. Rodgers, G. & G. Standing 1981 The Economic Roles of Children: Issues for Analysis. In: Rodgers, G. & G. Standing (eds.), *Child Work, Poverty and Underdevelopment*. Geneva: ILO.
35. Rosati, F.C & Z. Tzannatos 2000 Child Labour in Vietnam. Paper prepared for the World Bank (www.child-centre.it/papers/child14)
36. Rosenzweig, M. 1981 Household and non-household activities of youths: Issues of modelling, data and estimation Strategies. In: Rodgers, G. & G. Standing: *Child Work, Poverty and Underdevelopment*. Geneva: ILO.
37. Rubenson, B. 2004, Another Childhood Narrative. To be a shoe schiner boy in Hanoi. Unpublished paper.
38. Rydstrom, H. 1998 *Embodying Morality: Girl's Socialization in a Northern Vietnamese Commune*. Sweden: Linkoping University.
39. Save the Children Sweden 2000, *Children in Domestic Service in Hanoi*. Hanoi: Chính trị Quốc gia.
40. Theis, J. & Hoang Thi Huyen 1998 *Child labour in Ho Chi Minh City*. Hanoi: Save the Children United Kingdom.
41. Tổng cục Thống kê 1991 *Detailed Analysis of Sample Results*. Hanoi: Thống kê.
42. ----- 1994 *Điều tra mức sống Việt Nam 1992-1993*. Hà Nội: Thống kê.
43. ----- 2002 *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Chuyên khảo về lao động và việc làm tại Việt Nam*. Hà Nội: Thống kê.
44. Trịnh Duy Luân (ed.), 2000 [a] *Phát triển Xã hội ở Việt nam. Một tổng quan Xã hội học*. Hà Nội: KHXH (Chương 2: Phân tầng Xã hội và Công bằng Xã hội, tr. 19-39).
45. ----- 2000 [b] Sự phân tầng xã hội trong quá trình phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường. Trong: Hà Huy Thành (ed.) *Những tác động tiêu cực của cơ chế kinh tế thị trường ở Việt Nam*. Hà Nội: KHXH, tr. 39-57).
46. UNDP Vietnam 1994 *Development of Small and Medium Enterprises and Co-operation in Developing Countries in Transition*. Hanoi: UNDP.
47. Van de Wall, D. 2000 Are Returns to Investment Lower for the Poor? Human and Physical Capital Interactions in Rural Vietnam. Paper prepared for the World Bank.
48. Viện Kiểm sát Nhân Tối cao 1995 *Chính sách, luật lệ về quản lý thị trường*. Hà Nội.
49. Vlasoff, M. 1979 Labour Demand and Economic Utility of Children. A Case Study of Rural India. *Population Studies*, 33(3).
50. ----- 1991 An assessment of studies linking child labour and fertility behaviour in less developed countries. In: Kanbargi (ed.): *Child Labour in Indian Subcontinent: Dimensions and Implications*. New Delhi: Sage Publication.
51. Vũ Ngọc Bình (ed.) 1995 *Quyền trẻ em trong pháp luật quốc gia và quốc tế*. Hanoi: Chính trị Quốc gia
52. ----- 1995 *Vấn đề lao động trẻ em*. Hanoi: Chính trị Quốc gia.
53. White, B. 1975 The Economic importance of children in a Javanese Village. In: Nag, M. (ed.) *Popultion and Social Organization*. The Hague: Mouton.
54. ----- 1982 Child labour and population growth in rural Asia. *Development and Change*, Vol. 13(4):587-610.
55. ----- 1994 *Children, work and "child labour": Changing responses to the employment of children*. The Hague: ISS.
56. World Bank 1995 *Việt Nam: Đánh giá sự nghèo đói và chiến lược*. Hà Nội. Thống kê.